

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt (bổ sung)
Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Nghi Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Nghi Xuân;

Xét đề nghị của UBND huyện Nghi Xuân tại Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 22/8/2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2361/TTr-STMMT ngày 27/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Nghi Xuân, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án (bổ sung) thực hiện trong năm 2018 (theo Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (theo Phụ lục số 02 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và môi trường theo quy định;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nghi Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TTr. Huyện ủy, HĐND huyện Nghi Xuân;
- Phó VP/UB phụ trách NN;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đặng Ngọc Sơn

Phụ lục số 01. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN (BỔ SUNG) THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ các loại đất			Địa điểm	Vị trí trên bản đồ được đánh số theo danh mục, công trình	Ghi chú
					LUA	RPH	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Công trình, dự án quốc gia và thu hồi không xin phép									
II	Công trình, dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận	12,21	3,50	8,71		0,30	8,41			
2.1	Đất nông nghiệp									
2.2	Đất phi nông nghiệp	12,21	3,50	8,71		0,30	8,41			
2.2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4,90	3,50	1,40		0,30	1,10			
2.2.1.1	Đất giao thông	4,90	3,50	1,40		0,30	1,10			
1	Tuyến đường nội vùng khu du lịch Xuân Thành, đoạn từ cầu Đông Hội đến sân Golf xã Xuân Thành.	4,90	3,50	1,40		0,30	1,10	Xã Xuân Thành	212	
2.2.2	Đất ở tại nông thôn	7,31		7,31			7,31			
1	Quy hoạch đất ở đồng Nhà Cờ (thôn Trung Vân)	0,25		0,25			0,25	Xã Xuân Hải	213	
2	Khu dân cư nông thôn mới Song Long	3,90		3,90			3,90	Xã Cương Gián	214	
3	Quy hoạch đất ở nông thôn (Đồng Trông thôn Trường Mỹ)	0,66		0,66			0,66	Xã Xuân Mỹ	215	
4	Quy hoạch tái định cư và khu dân cư dự án xây dựng Tuyến	0,20		0,20			0,20	Xã Xuân Yên	216	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ các loại đất			Địa điểm	Vị trí trên bản đồ được đánh số theo danh mục, công trình	Ghi chú
					LUA	RPH	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng	0,50		0,50			0,50	Xã Xuân Trường		
		0,50		0,50			0,50	Xã Cương Gián		
		0,30		0,30			0,30	Xã Xuân Hải		
		1,00		1,00			1,00	Xã Xuân Thành		
III	Các công trình còn lại (tự thỏa thuận bồi thường, nhận chuyển nhượng để chuyển mục đích, nhận góp vốn; xin thu hồi nhưng không phải xin chấp thuận của HDND tỉnh)	89,65	2,07	87,58	11,11	0,09	76,38			
3,1	Đất nông nghiệp	23,51		23,51	3,08		20,43			
3.1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	11,19		11,19	3,08		8,11			
1	Trang trại ươm cây giống và trồng cây dược liệu (Thôn Phong Điền)	0,34		0,34			0,34	Xã Xuân Hải	217	
2	Dự án trồng cây dược liệu kết hợp trồng các loại rau an toàn (Thôn An Tiên)	3,45		3,45	1,90		1,55	Xã Xuân Giang	254	
3	Dự án trồng cây dược liệu kết hợp trồng cây thực phẩm (Thôn An Tiên)	1,90		1,90	0,57		1,33	Xã Xuân Giang	255	
4	Dự án trồng cây dược liệu kết hợp trồng cây thực phẩm (Thôn An Tiên, xã Xuân Giang và Thôn Gia Phú, xã Xuân Viên)	3,00		3,00	0,61		2,39	Xã Xuân Giang, Xã Xuân Viên	256	
5	Trang trại trồng cây dược liệu và rau (Thôn Hoà Thuận)	2,50		2,50			2,50	Xã Tiên Điền	218	
3.1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	3,40		3,40			3,40			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ các loại đất			Địa điểm	Vị trí trên bản đồ được đánh số theo danh mục, công trình	Ghi chú
					LUA	RPH	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản (Bản Ben, Thôn 9)	3,40		3,40			3,40	Xã Cổ Đạm	219	
3.1.3	Đất nông nghiệp khác	8,92		8,92			8,92			
1	Quy hoạch đất trang trại sinh thái khe Sắn Sàng (Thôn 2)	1,68		1,68			1,68	Xã Xuân Lĩnh	220	
2	Quy hoạch đất trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Thôn 2)	2,34		2,34			2,34	Xã Xuân Lĩnh	221	
3	Quy hoạch đất trang trại tổng hợp vùng Bàu Chấm thôn 4	2,10		2,10			2,10	Xã Xuân Lĩnh	222	
4	Quy hoạch trang trại Lê Văn Thắng (Ven chân núi Mồng Gà thôn Tân Mỹ)	2,80		2,80			2,80	Xã Xuân Mỹ	223	
3.2	Đất phi nông nghiệp	66,14	2,07	64,07	8,03	0,09	55,95			
3.2.1	Đất thương mại dịch vụ	56,87		56,87	7,70		49,17			
1	Quy hoạch thương mại dịch vụ thôn Bắc Mới	0,50		0,50			0,50	Xã Cương Gián	224	
2	Khu du lịch biển và nghỉ dưỡng (Thôn Đại Đồng)	19,00		19,00			19,00	Xã Cương Gián	225	
3	Khu thương mại tổng hợp Xuân Yên (Thôn Trung Lộc)	0,40		0,40	0,40			Xã Xuân Yên	226	
4	Cửa hàng xăng dầu và Khu thương mại tổng hợp Xuân Yên (Thôn Yên Khánh)	0,30		0,30	0,30			Xã Xuân Yên	227	
5	Khu du lịch sinh thái thiên đường Suối Tiên (Thôn 3, thôn 4)	4,67		4,67			4,67	Xã Xuân Lam	228	
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng Hội Thủy	15,00		15,00			15,00	Xã Xuân Hội	229	
7	Đất thương mại dịch vụ (Thôn 9)	2,00		2,00			2,00	Xã Cổ Đạm	230	
8	Đất thương mại dịch vụ (Thôn Mỹ Lộc)	15,00		15,00	7,00		8,00	Xã Xuân Viên	231	
3.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00			1,00			
1	Quy hoạch tiêu thụ công nghiệp làng nghề thôn Song Long	1,00		1,00			1,00	Xã Cương Gián	232	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ các loại đất			Địa điểm	Vị trí trên bản đồ được đánh số theo danh mục, công trình	Ghi chú
					LUA	RPH	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3.2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,07	2,07	1,00			1,00			
1	Quy hoạch mở rộng bãi tập kết rác thải (thôn Song Long)	3,07	2,07	1,00			1,00	Xã Cương Gián	253	
3.2.4	Đất ở tại nông thôn	5,02		5,02	0,33		4,69			
1	Quy hoạch đất ở nhà văn hoá thôn Hải Biên cũ	0,07		0,07			0,07	Xã Xuân Hải	233	
2	Quy hoạch đất ở nhà văn hoá thôn Hải Long cũ	0,09		0,09			0,09	Xã Xuân Hải	234	
3	Quy hoạch đất ở nhà văn hoá thôn Hải Vân cũ	0,06		0,06			0,06	Xã Xuân Hải	235	
4	Quy hoạch đất ở nhà văn hoá thôn Hải Phòng cũ	0,09		0,09			0,09	Xã Xuân Hải	236	
5	Quy hoạch đất ở nhà văn hoá thôn Trường Lam cũ	0,01		0,01			0,01	Xã Xuân Hải	237	
6	Quy hoạch đất ở dân cư Thôn 1	0,20		0,20			0,20	Xã Xuân Lĩnh	238	
7	Quy hoạch đất ở xen dầm khe Sắn Sàng Thôn 2	0,27		0,27			0,27	Xã Xuân Lĩnh	239	
8	Quy hoạch đất ở xen dầm Bàu Vèn Thôn 2	0,04		0,04			0,04	Xã Xuân Lĩnh	240	
9	Quy hoạch đất ở dân cư xóm 5 Thôn 3	0,30		0,30			0,30	Xã Xuân Lĩnh	241	
10	Quy hoạch xen dầm dân cư nhà anh Hữu Thôn 5	0,01		0,01			0,01	Xã Xuân Lĩnh	242	
11	Quy hoạch đất ở dân cư ven QL1A trước cửa anh Châu Thôn 5	1,00		1,00			1,00	Xã Xuân Lĩnh	243	
12	Quy hoạch dân cư và khu tái định cư thôn Thanh Văn	0,50		0,50			0,50	Xã Xuân Thành	244	
13	Quy hoạch đất ở thôn Đại Đồng	1,00		1,00			1,00	Xã Cương Gián	245	
14	Quy hoạch đất ở thôn Cầu Đá	0,02		0,02			0,02	Xã Cương Gián	246	
15	Quy hoạch đất ở thôn Song Hồng	0,01		0,01			0,01	Xã Cương Gián	247	
16	Quy hoạch đất ở thôn Song Hải	0,02		0,02			0,02	Xã Cương Gián	248	
17	Quy hoạch đất ở nông thôn (Bàng Trung thôn Thịnh Mỹ)	0,33		0,33	0,33		0,00	Xã Xuân Mỹ	249	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ các loại đất			Địa điểm	Vị trí trên bản đồ được đánh số theo danh mục, công trình	Ghi chú
					LUA	RPH	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
18	Quy hoạch xen dầm dân cư thôn Yên Thông	1,00		1,00			1,00	Xã Xuân Yên	250	
3.2.5	Đất ở đô thị	0,09		0,09			0,09			
1	Quy hoạch xen dầm dân cư tại khối 1 (bám đường QL1 cũ)	0,09		0,09			0,09	TT Xuân An	251	
3.2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,09		0,09		0,09				
1	Nhà văn hoá thôn Trường Lam	0,09		0,09		0,09		Xã Xuân Hải	252	
45	Tổng (I+II+III)	101,86	5,57	96,29	11,11	0,39	84,79			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**Phụ lục số 02. TỔNG HỢP SỐ LIỆU SAU KHI ĐIỀU CHỈNH KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		22.245,83	22.245,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.271,45	13.227,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.831,37	3.820,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.103,65</i>	<i>2.100,57</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.727,73</i>	<i>1.719,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.850,73	1.838,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.985,14	1.985,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.114,53	3.114,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.543,58	1.532,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	799,91	781,19
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	146,24	155,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.246,00	6.312,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	125,29	125,29
2.2	Đất an ninh	CAN	0,96	0,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	71,76	71,76
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,20	18,20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	274,55	331,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	200,25	201,25
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,36	6,36
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.835,23	1.834,92
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,95	14,95
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,13	10,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	822,33	834,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	180,71	180,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,38	13,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,50	1,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,58	10,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	427,36	427,34
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	43,91	43,91
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,61	25,33
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	114,11	114,11
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	53,31	53,31
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.494,14	1.494,14
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	496,97	493,18
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,44	5,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.728,38	2.705,72
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH